UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 173 /QĐ - UBND	*Phước Long, ngày 29 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án: Đường Vòng Sân bay Phước Bình (Đợt 7)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án đầu tư TTHC&KĐTM thị xã Phước Long; Quyết định 1825/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án TTHC&KĐTM thị xã Phước Long;

Căn cứ Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019; đã được điều chỉnh tại Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Phước Long;

Căn cứ quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh V/v Ban hành quy định đơn giá bồi thường về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định về chính sách, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1025/UBND-KT ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh lộ giới đường Vòng Sân bay phường Phước Bình, thị xã Phước Long;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của UBND thị xã V/v thành lập Hội đồng kiểm kê hỗ trợ, bồi thường GPMB thực hiện các dự án: Đường Vòng Sân bay, đường D1 và Trạm xử lý nước thải (sau đây gọi tắt HĐ 569); Công văn số 355/UBND-SX ngày 29/4/2016 của UBND thị xã V/v yêu cầu xác định mốc lộ giới đường Vòng Sân bay phường Phước Bình;

Căn cứ Quyết định số 172 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2019 của UBND thị xã về việc thu hồi đất và giao đất theo Điều 62 Luật Đất đai;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-TNMT ngày 21/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án: Đường Vòng Sân bay Phước Bình (Đợt 7), cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ được bồi thường, hỗ trợ, giải toả (Đợt 7):

Gồm 33 hộ (Có danh sách, bảng tổng hợp kèm theo).

2. Diện tích, loại đất, vị trí địa điểm; số lượng, khối lượng, tỷ lệ phần trăm còn lại của tài sản bị thiệt hại:

- Diện tích: Xác định trên cơ sở số liệu đo đạc bản đồ giải thửa do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thị xã Phước Long thực hiện. Tổng diện tích đất cần thu hồi của 33 hộ (Đợt 7) là: 226,3m^2.

- Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm (CLN).

- Nguồn gốc đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

- Địa điểm, vị trí khu đất thu hồi: Tại đường Vòng Sân bay Phước Bình thuộc phường Phước Bình và phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Số lượng, khối lượng của tài sản bị thiệt hại: (Có danh sách kèm theo).

3. Các căn cứ tính toán số tiền bồi thường, hỗ trợ:

- Đơn giá đất áp dụng theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh.

- Đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng: Áp dụng tại Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

4. Số tiền bồi thường, hỗ trợ (Đợt 7): 77.025.600 đồng.

(Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, không trăm hai mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng).

Trong đó :

a. Chi phí bồi thường trực tiếp :	**58.025.600 đ**
- Về đất:	18.104.000 đ
- Công trình phụ, vật kiến trúc:	39.491.600 đ
- Cây trồng:	430.000 đ
b. Chi phí gián tiếp:	**1.000.000 đ**
- Chi phí thẩm định:	1.000.000 đ
c. Chi phí đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	
30 hộ x 600.000 đồng/giấy	= **18.000.000 đ**

5. Việc bố trí tái định cư: Do chỉ thu hồi một phần diện tích nhỏ của thửa đất, không phải di chuyển chỗ ở nên không xem xét bố trí tái định cư.

6. Kinh phí chi trả: Từ nguồn Ngân sách Nhà nước: (Từ nguồn thu bán đấu giá quyền sử dụng đất thuộc dự án TTHC&KĐTM thị xã Phước Long).

7. GiaoUBND phường Phước Bình, UBND phường Sơn Giang:

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư kể từ ngày Phương án hỗ trợ, bồi thường được duyệt.

- Tổ chức họp dân lấy ý kiến về Phương án hỗ trợ, bồi thường và tổng hợp ý kiến báo cáo về UBND thị xã (thông qua phòng Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Cấp ủy-HĐND&UBND thị xã; Thủ trưởng các đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đô thị, Tài chính Kế hoạch, Ban QLDA xây dựng TTHC&KĐTM, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thị xã, UBND phường Phước Bình, UBND phường Sơn Giang, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các hộ dân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như Điều 2;
- Hội đồng theo QĐ 569;
- LĐVP, CVK (KT, SX);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Mai Xuân Cường

BẢNG TỔNG HỢP HỖ TRỢ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÂY TRỒNG (ĐỢT 07),

DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÒNG SÂN BAY PHƯỚC BÌNH.

(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-UBND ngày 29 /01/2019 của UBND thị xã)

STT	HỌ VÀ TÊN	Thửa số	Tờ bản đồ	Diện tích được BT, HT về đất (m^2)	SỐ TIỀN ĐƯỢC BT, HT (ĐỒNG)			TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	GHI CHÚ
					BT, HT VỀ ĐẤT	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	CÂY TRỒNG		
1	2	3	4	6	7	8	9	11	12
PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH									
1	Liên + Hiệp	3	1	4,9	392.000			392.000	
2	Nguyễn Văn Thức	4+5	1	5,9	472.000			472.000	
3	Đinh Thanh Tuấn	6+7	1	6,8	544.000			544.000	
4	Nguyễn Xuân Khiêm	9	1	2,8	224.000			224.000	
5	Nguyễn Xuân Nhiệm	10	1	2,9	232.000			232.000	
6	Nguyễn Xuân Nghiễm	11	1	2,9	232.000			232.000	
7	Nguyễn Xuân Biểm	12	1	3,0	240.000			240.000	
8	Nguyễn Thị Thu Trang	13	1	2,0	160.000			160.000	
9	Ông Tiếp	15	1	10,7	856.000			856.000	
10	Nguyễn Quang Hợp	17	2	6,0	480.000	3.615.000	180.000	4.275.000	
11	Nguyễn Văn Thanh	20	1	5,8	464.000			464.000	
12	Nguyễn Văn Lương	21	2	14,6	1.168.000	2.700.000		3.868.000	
13	Trần Văn Bảo	25	2	1,6	128.000			128.000	
14	Lê Đức Hải	26	1	2,3	184.000			184.000	
15	Nguyễn Thị Kim Chung	28	1	4,9	392.000	1.838.850		2.230.850	
16	Trần Đình Sỹ	29	1	27,2	2.176.000	1.462.500		3.638.500	
17	Ông Long	30	1	10,8	864.000			864.000	
18	Trần Minh Nghĩa	31+32	1	18,4	1.472.000			1.472.000	
19	Trần Thúy Quỳnh	11	2	6,2	496.000			496.000	
20	Đỗ Thúy Hà	12	2	14,7	1.176.000			1.176.000	
21	Vi Văn Hải	22+23	2	7,8	624.000		250.000	874.000	
22	Mai Thị Mơ	5	3	2,9	232.000			232.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	Thửa số	Tờ bản đồ	Diện tích được BT, HT về đất (m^2)	SỐ TIỀN ĐƯỢC BT, HT (ĐỒNG)			TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	GHI CHÚ
					BT, HT VỀ ĐẤT	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	CÂY TRỒNG		
23	Phạm Thị Thu	13	3	4,4	352.000			352.000	
24	Nguyễn Đức Minh	15	3	4,6	368.000			368.000	
25	Phạm Thị Xuân	21	3	4,3	344.000			344.000	
26	Lê Trung Kiên	23	3	6,3	504.000			504.000	
27	Nguyễn Thị Hương	30	1	17,9	1.432.000			1.432.000	
28	Trần Ngọc Trinh	25	3	12,5	1.000.000			1.000.000	
29	Lê Thị Liên	26	3	10,1	808.000	13.110.000		13.918.000	
30	Trần Quốc Hoàn	15	4	1,1	88.000			88.000	
31	Đào Thị Kim Cúc	2	1	0	0	4.107.000		4.107.000	
PHƯỜNG SƠN GIANG									
1	Nguyễn Thị Hường			0		2.024.750		2.024.750	
2	Nguyễn Trình			0		10.633.500		10.633.500	
Tổng cộng				**226,3**	**18.104.000**	**39.491.600**	**430.000**	**58.025.600**	